

**Nguyễn Bình Khiêm (húy: Văn Đạt; tự: Hanh Phủ; thường gọi:  
Trạng Trình; 1491 - 1585)**

Nguyễn Bình Khiêm (húy: Văn Đạt; tự: Hanh Phủ; thường gọi: Trạng Trình; 1491 - 1585), danh sĩ nổi tiếng, nhà thơ Việt Nam. Quê: huyện Vĩnh Lại , tỉnh Hải Dương (nay là huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Đỗ Trạng nguyên 1535. Dưới triều Mạc, làm quan tới chức thượng thư, thái phó tước Trình quốc công. Khi thấy triều chính ngày một xấu đi, Nguyễn Bình Khiêm dâng sớ xin chém nhiều lộng thần nhưng không được chấp nhận, bèn cáo bệnh về quê.

Tại quê nhà, Nguyễn Bình Khiêm dựng am Bạch Vân, lấy hiệu Bạch Vân Cư Sĩ, xây chùa, mở trường dạy học bên bờ sông Tuyết Hàn, học trò tôn xưng là Tuyết Giang Phu Tử. Tiếng là ẩn dật nhưng ông vẫn ở vị thế “làm quan tại nhà”, triều Mạc trọng thị như một đại thần cố cựu, thường tới hỏi kế sách, hoặc vò lên kinh bàn chính sự. Tương truyền Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng đều hỏi ý kiến Nguyễn Bình Khiêm trước khi quyết định những việc hệ trọng. Nhân dân tôn là bậc tiên tri, tiên giác, gọi ông là Trạng Trình, lưu truyền nhiều sấm trạng và nhiều truyền thuyết về Nguyễn Bình Khiêm.

Tác phẩm chính: “Bạch Vân am thi tập” (tập thơ chữ Hán); “Bạch Vân quốc ngữ thi” (tập thơ chữ Nôm) (x. “Bạch Vân am thi tập”; “Bạch Vân quốc ngữ thi”). Thơ Nguyễn Bình Khiêm là thơ triết lí, giáo huấn, Ông kết hợp nhuần

nhuyễn giữa quan niệm triết học trong “Kinh Dịch”, lí học và thực tiễn để giải thích những biến động của chính trị, xã hội, cảnh cáo bọn quyền quý về lẽ biến dịch của tạo vật. Ông đề cao phong cách sống ung dung tự tại, không màng danh lợi, quyền cao chức trọng. Nguyễn Bình Khiêm có thái độ gay gắt với những thói xấu xa trong cuộc sống, lên án chiến tranh phi nghĩa. Thơ Nguyễn Bình Khiêm giản dị, tự nhiên nhưng thường khô khan, ít có những rung động, cảm nhận sâu xa.

### **Nguyễn Chí Thanh (1914 - 1967)**

Nguyễn Chí Thanh (1914 - 1967), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và nhà quân sự Việt Nam. Đại tướng (từ 1959). Quê: làng Niêm Phò, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Tham gia cách mạng từ 1934. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1937), bí thư Tỉnh uỷ Thừa Thiên (1938). Nhiều lần bị Pháp bắt giam (1938 - 1943). Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, bí thư Xứ uỷ Trung Bộ, uỷ viên Uỷ ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8.1945), được cử vào Tổng bộ Việt Minh. Bí thư Tỉnh uỷ Thừa Thiên, bí thư Phân Khu uỷ Bình - Trị - Thiên (1946 - 1948), bí thư Khu uỷ Khu IV (1948 - 1950). Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam, phó bí thư Tổng Quân uỷ (1950 - 1961). Uỷ viên Bộ Chính trị khoá II, III; uỷ viên Ban Bí thư khoá III.

Những năm 1961 - 1964, phụ trách công tác nông nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đại biểu Quốc hội khoá II, uỷ viên Hội đồng Quốc phòng. Phụ trách Trung ương Cục Miền Nam, kiêm chính uỷ Quân Giải phóng Miền Nam (1965 - 1967); có nhiều đóng góp trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Có nhiều bài viết và tác phẩm lí luận quân sự và chính trị như: “Giương cao hơn nữa ngọn cờ lãnh đạo của Đảng, rèn luyện lập trường, tư tưởng vô sản của chúng ta”, “Đảng ta lãnh đạo tài tình chiến tranh nhân dân và xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân”, “Những bài chọn lọc về quân sự”, “Chống chủ nghĩa cá nhân”, vv.

Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

### **Nguyễn Cơ Thạch (Tân dậu 1921 – Mậu dần 1998)**

Nguyễn Cơ Thạch (Tân dậu 1921 – Mậu dần 1998). Nhà hoạt động chính trị, cựu bộ trưởng ngoại giao, tên thật là Phạm Văn Cương, quê xã Liên Minh, huyện Vũ Bản, tỉnh Nam Định.

Thời trẻ ông học ở Nam Định, từ năm 1937 tham gia hoạt động trong tổ chức Thanh niên dân chủ, Thanh niên phản đế tại Nam Định. Từng bị chính quyền

thuộc địa Pháp kết án đày lên Sơn La, Hòa Bình. Tại nhà tù (Sơn La) ông đứng vào hàng ngũ những người cộng sản.

Năm 1945 ông tham gia và lãnh đạo giành chính quyền tại huyện Vũ Bản, sau đó về công tác tại Bộ Quốc phòng, rồi làm chủ tịch ủy ban kháng chiến hành chính kiêm bí thư tỉnh ủy tỉnh Hà Đông, rồi thành viên ủy ban kháng chiến hành chính liên khu III.

Sau năm 1954 ông chuyển sang ngành ngoại giao làm Tổng lãnh sự Việt Nam tại Ấn Độ, rồi Thứ trưởng bộ ngoại giao. Từ năm 1976-1979 làm Quốc vụ khanh Bộ Ngoại giao, tiếp đến Bộ trưởng ngoại giao (1980). Năm 1986-1987 ông là Ủy viên Bộ chính trị đảng CSVN, Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (Phó thủ tướng) kiêm Bộ trưởng Ngoại giao.

Ông là đại biểu Quốc hội khóa VII, VIII, từng được Đảng và Nhà nước Việt Nam tặng nhiều huân chương cao quý, trong đó có Huân chương Hồ Chí Minh.

Ông mất năm 1998, thọ 77 tuổi.